

Số: /PA-GPMB

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

### **PHƯƠNG ÁN**

#### **Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Đường từ trung tâm TP Thanh Hóa nối với đường giao thông từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đoạn qua huyện Triệu Sơn**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc Ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định 11/202/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; số 27/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 về việc sửa đổi bảng giá cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên

địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án; số 2856/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công (giai đoạn 2, điều chỉnh giai đoạn 1) công trình Đường từ trung tâm TP Thanh Hóa nối với đường giao thông từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-SGVT ngày 04/12/2020 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế và dự toán hạng mục cấm cọc GPMB dự án Đường từ trung tâm TP Thanh Hóa nối với đường giao thông từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn;

Căn cứ Văn bản số 7255/UBND-KTTC ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ khác cho các hộ có đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Xây dựng một số đoạn đường bộ trên tuyến Bắc - Nam đoạn qua tỉnh Thanh Hóa và dự án Đường từ trung tâm TP Thanh Hóa nối với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND huyện: số 2421/QĐ-UBND, ngày 07/5/2018 về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án; số 766/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng dự án Đường từ trung tâm TP Thanh Hoá nối với đường giao thông từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đoạn qua huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc xác định đơn giá bồi thường cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện;

Căn cứ Văn bản số 4931/UBND-TCKH ngày 01/9/2021 về việc thông báo giá gạo tẻ trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 6401/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND huyện Triệu Sơn về việc Phê duyệt giá đất ở cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ về đất khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đường từ Trung tâm TP Thanh Hóa nối với đường giao thông từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đoạn qua xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn;

Để có cơ sở trình UBND huyện phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án, Hội đồng bồi thường GPMB dự án đề nghị các phòng, ban theo chức năng nhiệm vụ thẩm định Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hoá nối với

đường giao thông từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đoạn qua huyện Triệu Sơn, với những nội dung sau:

**1. Đối tượng:** Các hộ gia đình, cá nhân có đất, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 23 hộ gia đình.
- Số hộ có đất ở bị thu hồi: 20 hộ gia đình.
- Số hộ tái định cư: 02 hộ gia đình.
- Số mô mã di chuyển: Không.

**2. Tổng diện tích đất thu hồi: 3.710,9 m<sup>2</sup> đất.**

Trong đó: Đất ở (ONT) là 3.710,9 m<sup>2</sup>.

**3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:**

**3.1. Bồi thường một vụ Lúa:**

Áp dụng các Quyết định: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 và số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường Lúa 2 vụ, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m<sup>2</sup> đất: 5.000 đ/m<sup>2</sup>.

**3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:**

**- Bồi thường đất trồng Lúa:**

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019.

+ Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1.

+ Giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m<sup>2</sup>.

**- Các chính sách hỗ trợ:**

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3.3 Bồi thường cây cối, hoa màu:**

- Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh: số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 27/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021.

- Áp dụng Văn bản số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn.

**3.4. Bồi thường đất ở:**

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 6401/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND huyện Triệu Sơn.

**4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 35.589.425.727 đồng.**

Trong đó:

- Bồi thường hỗ trợ về đất: 31.670.405.000 đồng;
- Bồi thường về vật kiến trúc: 2.200.919.169 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu: 23.367.000 đồng;
- Chi phí tổ chức thực hiện 5%: 1.694.734.558 đồng.

*(Chi tiết có dự toán kèm theo)*

**5. Nguồn kinh phí:** Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

**6. Tiến độ thực hiện:** Quý IV, năm 2021.

Kính trình UBND huyện phê duyệt để Hội đồng có cơ sở triển khai thực hiện các công việc tiếp theo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng Tài nguyên - Môi trường;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng;
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GPMB**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN  
Lê Phú Quốc**

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**  
**Dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hoá nối với đường giao thông**  
**từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua huyện Triệu Sơn**

*( Kèm theo Văn bản số: /PA-HĐGPMB ngày tháng năm 2021 của Hội đồng BT GPMB dự án huyện Triệu Sơn)*

TT	SHS	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn/Xóm)	Loại đất thu hồi	Số thửa	Số tờ	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)				Tổng
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	
<b>I</b>	<b>ĐỒNG LỢI</b>						<b>4.499</b>	<b>179.952.000</b>	<b>23.400.000</b>	<b>269.928.000</b>	<b>22.494.000</b>	<b>495.774.000</b>
1	1	Ngô Đức Thiệu	Long Vân	LUC	1369	11	60,5	2.420.000		3.630.000	302.500	6.352.500
2	2	Lê Văn Minh	Long Vân	LUC	1391	11	6,6	264.000		396.000	33.000	693.000
3	3	Cao Ngọc Khoa	Long Vân	LUC	1393	11	18,3	732.000		1.098.000	91.500	1.921.500
4	4	Vũ Đình Nhung	Long Vân	LUC	1394	11	26,1	1.044.000		1.566.000	130.500	2.740.500
5	5	Lê Sỹ Viện	Long Vân	LUC	1428	11	24	960.000		1.440.000	120.000	2.520.000
6	6	Lê Thị Châm	Long Vân	LUC	1429	11	101,6	4.064.000		6.096.000	508.000	10.668.000
7	7	Lê Thị Tiên	Long Vân	LUC	1455	11	12,2	488.000		732.000	61.000	1.281.000
8	8	Hoàng Thị Gám	Thọ Lộc	LUC	299	12	2,5	100.000		150.000	12.500	262.500
9	9	Nguyễn Thị Ninh	Thọ Lộc	LUC	303	12	89,2	3.568.000		5.352.000	446.000	9.366.000
10	10	Lê Xuân Diệp	Thọ Lộc	LUC	306	12	32,7	1.308.000		1.962.000	163.500	3.433.500
11	11	Đỗ Thị Duyên	Thọ Lộc	LUC	308	12	16,2	648.000		972.000	81.000	1.701.000
12	12	La Văn Trung	Thọ Lộc	LUC	314	12	9	360.000		540.000	45.000	945.000
13	13	Lã Văn Lưu	Thọ Lộc	LUC	320	12	16,8	672.000		1.008.000	84.000	1.764.000
14	14	Nguyễn Thị Ngoán	Thọ Lộc	LUC	321	12	84,9	3.396.000		5.094.000	424.500	8.914.500
15	15	Lê Xuân Tường	Thọ Lộc	LUC	322	12	206,9	8.276.000		12.414.000	1.034.500	21.724.500
16	16	Ngô Tiến Lan	Thọ Lộc	LUC	327	12	61,3	2.452.000	10.800.000	3.678.000	306.500	17.236.500
17	17	Lã Ngọc Quyên	Thọ Lộc	LUC	329	12	112,4	4.496.000		6.744.000	562.000	11.802.000
				LUC	340	12	19,5	780.000		1.170.000	97.500	2.047.500

18	18	Tổng Đăng Công	Thọ Lộc	LUC	337	12	101,2	4.048.000		6.072.000	506.000	10.626.000
19	19	Bùi Văn Chủ	Thọ Lộc	LUC	339	12	46,6	1.864.000		2.796.000	233.000	4.893.000
20	20	Nguyễn Văn Quang	Thọ Lộc	LUC	345	12	0,6	24.000		36.000	3.000	63.000
21	21	Lã Văn Toàn	Thọ Lộc	LUC	356	12	490,3	19.612.000		29.418.000	2.451.500	51.481.500
22	22	Tô Văn Chinh	Thọ Lộc	LUC	357	12	51,1	2.044.000		3.066.000	255.500	5.365.500
23	23	Hoàng Văn Ất	Lộc Trạch	LUC	319	14	3,9	156.000		234.000	19.500	409.500
24	24	Phạm Văn Hoà	Lộc Trạch	LUC	415	14	10,7	428.000		642.000	53.500	1.123.500
25	25	Mai Thanh Cậy	Lộc Trạch	LUC	420	14	12,4	496.000		744.000	62.000	1.302.000
26	27	Phạm Thị Oanh	Quần Nham 1	LUC	453	14	77,9	3.116.000		4.674.000	389.500	8.179.500
			Quần Nham 1	LUC	475	14	7,4	296.000		444.000	37.000	777.000
			Quần Nham 1	LUC	494	14	125,3	5.012.000		7.518.000	626.500	13.156.500
			Quần Nham 1	LUC	496	14	40,3	1.612.000		2.418.000	201.500	4.231.500
			Quần Nham 1	LUC	1479	14	161	6.440.000		9.660.000	805.000	16.905.000
27	28	Hoàng Văn Sơn	Lộc Trạch	LUC	455	14	9,1	364.000		546.000	45.500	955.500
			Lộc Trạch	LUC	457	14	57,4	2.296.000		3.444.000	287.000	6.027.000
28	29	Mai Văn Tư	Lộc Trạch	LUC	471	14	83	3.320.000		4.980.000	415.000	8.715.000
			Lộc Trạch	LUC	554	14	58,9	2.356.000		3.534.000	294.500	6.184.500
29	30	Phạm Văn Tác	Lộc Trạch	LUC	472	14	318	12.720.000	1.800.000	19.080.000	1.590.000	35.190.000
30	31	Hoàng Trung Quy	Lộc Trạch	LUC	509	14	90,2	3.608.000		5.412.000	451.000	9.471.000
31	32	Phạm Văn Tung	Lộc Trạch	LUC	510	14	44	1.760.000		2.640.000	220.000	4.620.000
32	33	Trần Thị Ngọc	Lộc Trạch	LUC	512	14	17,3	692.000		1.038.000	86.500	1.816.500
33	34	Lê Thị Đoàn	Lộc Trạch	LUC	513	14	9,6	384.000		576.000	48.000	1.008.000
34	35	Mai Văn Đờ	Lộc Trạch	LUC	553	14	43,9	1.756.000		2.634.000	219.500	4.609.500
35	36	Trần Quang Ngát	Lộc Trạch	LUC	612	14	2,7	108.000		162.000	13.500	283.500
36	37	Mai Văn Huê	Lộc Trạch	LUC	628	14	2	80.000		120.000	10.000	210.000

37	38	Nguyễn Văn Niên	Long Vân	LUC	8	15	73,6	2.944.000		4.416.000	368.000	7.728.000
38	39	Nguyễn Văn Lương	Long Vân	LUC	36	15	27,5	1.100.000		1.650.000	137.500	2.887.500
39	40	Vũ Đình Đãi	Long Vân	LUC	37	15	36,1	1.444.000		2.166.000	180.500	3.790.500
40	41	Vũ Đình Can	Long Vân	LUC	41	15	0,5	20.000		30.000	2.500	52.500
41	42	Vũ Đình Tới	Long Vân	LUC	51	15	4,8	192.000		288.000	24.000	504.000
42	43	Lê Khắc Giới	Long Vân	LUC	63	15	9,4	376.000		564.000	47.000	987.000
43	44	Vũ Thị Phụ	Long Vân	LUC	64	15	6,6	264.000		396.000	33.000	693.000
44	45	Nguyễn Thị Phương	Long Vân	LUC	66	15	1,2	48.000		72.000	6.000	126.000
45	46	Vũ Đình Thường	Long Vân	LUC	74	15	48,5	1.940.000		2.910.000	242.500	5.092.500
46	47	Vũ Đình Thuận	Long Vân	LUC	75	15	47,4	1.896.000		2.844.000	237.000	4.977.000
47	48	Lê Thị The	Long Vân	LUC	82	15	2,1	84.000		126.000	10.500	220.500
48	49	Nguyễn Văn Nay	Long Vân	LUC	83	15	44,5	1.780.000		2.670.000	222.500	4.672.500
49	50	Đỗ Thị Minh	Long Vân	LUC	102	15	76,5	3.060.000		4.590.000	382.500	8.032.500
50	51	Nguyễn Văn Cảnh	Long Vân	LUC	104	15	1,9	76.000		114.000	9.500	199.500
		Nguyễn Văn Cảnh	Long Vân	LUC	191	15	62,3	2.492.000		3.738.000	311.500	6.541.500
51	52	Vũ Đình Hợp	Long Vân	LUC	138	15	50,3	2.012.000	10.800.000	3.018.000	251.500	16.081.500
52	53	Nguyễn Thị Nga	Long Vân	LUC	139	15	26,7	1.068.000		1.602.000	133.500	2.803.500
53	54	Vũ Đình Nộ	Long Vân	LUC	148	15	2,6	104.000		156.000	13.000	273.000
54	55	Vũ Đình Mười	Long Vân	LUC	160	15	29,7	1.188.000		1.782.000	148.500	3.118.500
			Long Vân	LUC	172	15	55,7	2.228.000		3.342.000	278.500	5.848.500
			Long Vân	LUC	1057	15	738,5	29.540.000		44.310.000	3.692.500	77.542.500
55	56	Lê Thị Liên	Long Vân	LUC	161	15	4,7	188.000		282.000	23.500	493.500
56	57	Vũ Văn Ngữ	Long Vân	LUC	171	15	72,9	2.916.000		4.374.000	364.500	7.654.500
57	58	Mai Văn Viên	Lộc Trạch	LUC	176	15	114,6	4.584.000		6.876.000	573.000	12.033.000

58	59	Nguyễn Thị Thon	Long Vân	LUC	177	15	27,3	1.092.000		1.638.000	136.500	2.866.500
59	60	Lê Sỹ Liêu	Long Vân	LUC	190	15	23,4	936.000		1.404.000	117.000	2.457.000
60	61	Lê Sỹ Thân	Long Vân	LUC	203	15	2,1	84.000		126.000	10.500	220.500
61	62	Nguyễn Văn Lĩnh	Lộc Trạch	LUC	497	14	21,7	868.000		1.302.000	108.500	2.278.500
62	196	Nguyễn Văn Sinh	Quần Nham 1	LUC	1459	13	120,2	4.808.000		7.212.000	601.000	12.621.000
<b>II</b>	<b>ĐỒNG THẮNG</b>						<b>2.104</b>	<b>84.152.000</b>	<b>7.200.000</b>	<b>126.228.000</b>	<b>10.519.000</b>	<b>228.099.000</b>
1	1	Ngô Văn Hoè	Nhạ Lộc	LUC	15	9	42,7	1.708.000		2.562.000	213.500	4.483.500
2	2	Lê Tiên Bằng	Nhạ Lộc	LUC	16	9	3,5	140.000		210.000	17.500	367.500
3	3	Lê Tiên Thiêm	Nhạ Lộc	LUC	17	9	2,1	84.000		126.000	10.500	220.500
4	4	Nguyễn Thị Bồng	Nhạ Lộc	LUC	20	9	81,8	3.272.000		4.908.000	409.000	8.589.000
5	5	Hoàng Văn Mừng	Nhạ Lộc	LUC	22	9	21,2	848.000		1.272.000	106.000	2.226.000
6	6	Hoàng Văn Dũng	Nhạ Lộc	LUC	24	9	120,8	4.832.000		7.248.000	604.000	12.684.000
7	7	Nguyễn Văn Huyền	Nhạ Lộc	LUC	25	9	40,7	1.628.000		2.442.000	203.500	4.273.500
				LUC	38	9	7,4	296.000		444.000	37.000	777.000
8	8	Lê Thị Thìn	Nhạ Lộc	LUC	26	9	149,5	5.980.000		8.970.000	747.500	15.697.500
9	10	Ngô Thị Thanh	Nhạ Lộc	LUC	36	9	243,2	9.728.000		14.592.000	1.216.000	25.536.000
10	12	Lê Văn Mai	Nhạ Lộc	LUC	41	9	190,3	7.612.000		11.418.000	951.500	19.981.500
				LUC	143	9	68,2	2.728.000		4.092.000	341.000	7.161.000
11	13	Lê Tiên Niên	Nhạ Lộc	LUC	43	9	207,2	8.288.000		12.432.000	1.036.000	21.756.000
12	14	Lê Thị Úy	Nhạ Lộc	LUC	55	9	4,4	176.000		264.000	22.000	462.000
				LUC	61	9	54,2	2.168.000		3.252.000	271.000	5.691.000
13	15	Lê Tiên Châu	Nhạ Lộc	LUC	60	9	67,5	2.700.000		4.050.000	337.500	7.087.500
14	16	Lê Thị Suội	Nhạ Lộc	LUC	62	9	93,9	3.756.000		5.634.000	469.500	9.859.500
15	17	Nguyễn Văn Đĩnh	Nhạ Lộc	LUC	74	9	10,7	428.000		642.000	53.500	1.123.500

16	18	Lê Quang Thắng	Nhạ Lộc	LUC	75	9	58,5	2.340.000		3.510.000	292.500	6.142.500
17	19	Lê Tiến Quỳnh	Nhạ Lộc	LUC	76	9	81,7	3.268.000		4.902.000	408.500	8.578.500
18	20	Nguyễn Duy Chính	Nhạ Lộc	LUC	77	9	61,4	2.456.000		3.684.000	307.000	6.447.000
19	21	Lê Tiến Môn	Nhạ Lộc	LUC	82	9	23,8	952.000		1.428.000	119.000	2.499.000
				LUC	83	9	48,1	1.924.000		2.886.000	240.500	5.050.500
20	22	Đào Xuân Phương	Nhạ Lộc	LUC	84	9	29,3	1.172.000		1.758.000	146.500	3.076.500
21	23	Đào Xuân Nguyễn	Nhạ Lộc	LUC	85	9	21,0	840.000		1.260.000	105.000	2.205.000
				LUC	106	9	20,3	812.000		1.218.000	101.500	2.131.500
				LUC	107	9	37,3	1.492.000		2.238.000	186.500	3.916.500
22	24	Bùi Xuân Thạch	Nhạ Lộc	LUC	136	9	8,4	336.000		504.000	42.000	882.000
23	25	Lê Tiến Đăng	Nhạ Lộc	LUC	144	9	9,6	384.000	7.200.000	576.000	48.000	8.208.000
24	26	Lê Văn Lâm	Nhạ Lộc	LUC	176	9	8,7	348.000		522.000	43.500	913.500
25	27	Lê Đình Kiên	Nhạ Lộc	LUC	178	9	1,2	48.000		72.000	6.000	126.000
26	28	Đào Thị Miên	Nhạ Lộc	LUC	179	9	86,3	3.452.000		5.178.000	431.500	9.061.500
27	29	Hoàng Văn Cội	Nhạ Lộc	LUC	222	9	34,9	1.396.000		2.094.000	174.500	3.664.500
				LUC	246	9	3	120.000		180.000	15.000	315.000
28	30	Lê Văn Khán	Nhạ Lộc	LUC	272	9	14,5	580.000		870.000	72.500	1.522.500
29	31	Bùi Xuân Khoái	Nhạ Lộc	LUC	277	9	71,8	2.872.000		4.308.000	359.000	7.539.000
30	32	Lê Quang Trung	Nhạ Lộc	LUC	158	10	74,7	2.988.000		4.482.000	373.500	7.843.500
<b>A</b>	<b>Tổng ( A=I+II)</b>						<b>6.602,6</b>	<b>264.104.000</b>	<b>30.600.000</b>	<b>396.156.000</b>	<b>33.013.000</b>	<b>723.873.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi phí tổ chức thực hiện (0,05*A)</b>											<b>36.193.650</b>
<b>C</b>	<b>Tổng cộng (A+B)</b>											<b>760.066.650</b>